

Số: 117/2026/CV- SBSI

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers
- Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 9, tòa nhà ROX Tower, số 54A, Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (+84) 24 3377 6699 - Fax: (+84) 24 3373 6699
- Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tiến Dũng
Chức vụ: Tổng giám đốc – Đại diện pháp luật
- Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Định kỳ

Nội dung thông tin cần công bố:

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 và giải trình chênh lệch

Thông tin này chi tiết đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25 tháng 03 năm 2026 tại đường dẫn <https://sbsi.vn/vi-vn/ve-sbsi/bai-viet/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/E23>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

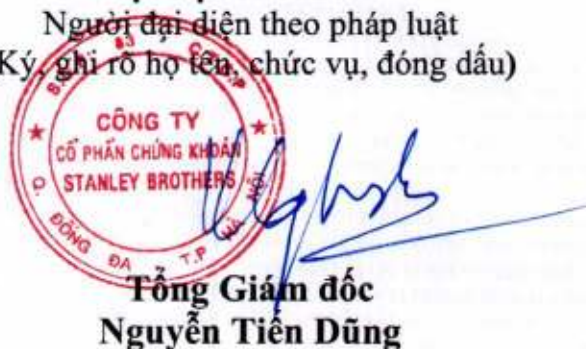
Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025
- Công văn giải trình.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG
KHOÁN
STANLEY
BROTHERS

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Láng, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305453780
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.25
10:37:14
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)


Tổng Giám đốc
Nguyễn Tiến Dũng

Số: *116* /2026/CV-SBSI
(V/v giải trình LNST của năm 2025 biến động hơn
10% so với năm 2024)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) xin gửi lời chào trân trọng tới Quý Ủy ban và Quý Sở!

- Căn cứ vào khoản 7 Điều 25 và khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Công bố thông tin;
- Căn cứ vào Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025 & năm 2024.

Công ty cổ phần chứng khoán Stanley Brothers (SBSI) giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 biến động hơn 10% so với năm 2024 do các nguyên nhân sau:

Trong năm 2025 tình hình thị trường chứng khoán tăng mạnh cả chỉ số và thanh khoản, SBSI cũng đã tập trung củng cố nền tảng hoạt động, hoàn thiện hệ thống quản trị, đồng thời mở rộng các mảng kinh doanh cốt lõi phù hợp với định hướng phát triển bền vững. Trong năm 2025, doanh thu hoạt động đạt 22.348.076.332 đồng tăng 2.151.013.125 đồng tương đương 11% so với năm 2024, chi phí hoạt động giảm nhiều so với năm 2024 là 29.318.313.284 tương đương 75%. Chi phí hoạt động giảm chủ yếu đến từ chi tiêu Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) giảm đến 25.857.381.482 đồng tương đương 96% so với năm 2024. Đồng thời, chi phí quản lý của công ty cũng giảm nhẹ 0.2%, Vì thế, sau nhiều năm bị lỗ, năm 2025, SBSI đã có lãi, LNST năm 2025 đạt 3.305.562.800 đồng, biến động hơn 10% so với năm 2024.

Sau đây là bảng báo cáo thể hiện chi tiết các mục tăng giảm các hoạt động liên quan đến kết quả kinh doanh năm 2025 so với năm 2024 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (vnd)	Năm 2024 (vnd)	Chênh lệch (vnd)	Tỷ lệ %
DOANH THU HOẠT ĐỘNG	22.348.076.332	20.197.063.207	2.151.013.125	11%
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	16.705.315.886	8.775.474.806	7.929.841.080	90%
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	1.062.192.156	1.067.572.319	-5.380.163	-1%
- Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.328.101.300	5.624.461.295	-4.296.359.995	-76%
- Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	2.151.842.875	3.029.068.092	-877.225.217	-29%



- Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.034.037.011	1.350.941.240	-316.904.229	-23%
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	63.636.364	349.545.455	-285.909.091	-82%
- Doanh thu từ hoạt động khác	2.950.740	0	2.950.740	100%
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	9.526.501.957	38.844.815.241	-29.318.313.284	-75%
- Lãi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1.001.211.998	26.858.593.480	-25.857.381.482	-96%
- Chi phí hoạt động tư doanh	15.017.616	32.417.064	-17.399.448	-54%
- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	7.144.004.956	10.753.382.506	-3.609.377.550	-34%
- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	745.059.580	886.340.170	-141.280.590	-16%
- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	621.207.807	314.082.021	307.125.786	98%
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	655.325.594	703.551.850	-48.226.256	-7%
- Doanh thu dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	655.325.594	703.551.850	-48.226.256	-7%
CHI PHÍ TÀI CHÍNH	67.566.409	0	67.566.409	-100%
- Chi phí lãi vay	67.566.409		67.566.409	100%
CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	11.855.331.637	11.876.884.462	-21.552.825	-0.2%
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	1.554.001.923	-29.821.084.646	31.375.086.569	-105%
- Thu nhập khác	2.277.424.657	2.258.097.886	19.326.771	1%
- Chi phí khác	525.863.780	1.028.854.159	-502.990.379	-49%
Cộng kết quả hoạt động khác	1.751.560.877	1.229.243.727	522.317.150	42%
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	3.305.562.800	-28.591.840.919	31.897.403.719	112%
- Lợi nhuận đã thực hiện	3.305.562.800	-28.591.840.919	31.897.403.719	112%
CHI PHÍ THUẾ TNDN				
- Chi phí thuế TNDN hiện hành				
LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	3.305.562.800	-28.591.840.919	31.897.403.719	112%



Bảng công văn này Công ty Cổ phần chứng khoán Stanley Brothers xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2025 biến động hơn 10% so với năm 2024 đến các Quý Cơ quan và công bố thông tin theo quy định của Pháp luật.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu CBTT

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kiên Dũng

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kiên Dũng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Cho cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Hà Nội

NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-43
Báo cáo tình hình tài chính	06-09
Báo cáo kết quả hoạt động	10-11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12-14
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	15
Thuyết minh Báo cáo tài chính	16-43

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025, giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 22/01/2026, giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 05/02/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 07 tháng 02 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hồ Lê Việt Hưng	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Dương Văn Cường	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Hoàng Thanh Tâm	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Lê Cẩm Thúy	Thành viên HĐQT Độc lập	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Nguyễn Quang Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/12/2025
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 23/12/2025, miễn nhiệm Tổng Giám đốc cùng ngày
Bà Hoàng Thanh Tâm	Thành viên Ban Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 22/12/2025

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Quang Khánh	Trưởng ban	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Lại Thanh Mai	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Dương Thị Thanh	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 14/10/2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Hà Nội

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là ông Nguyễn Tiến Dũng - Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính Phủ ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers được lập ngày 24 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



A handwritten signature in blue ink, consisting of stylized cursive letters.

Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2023-002-1

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2025-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		283.425.506.746	255.484.837.496
110	I. Tài sản tài chính		282.217.014.539	255.172.983.381
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	100.677.600.323	170.278.224.918
111.1	1.1 Tiền		100.677.600.323	170.278.224.918
114	2. Các khoản cho vay	5	661.000.000	6.542.896.663
115	3. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	180.312.928.084	77.572.111.768
117	4. Các khoản phải thu	6	488.958	36.917.683
117.2	4.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		488.958	36.917.683
117.4	4.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		488.958	36.917.683
118	5. Trả trước cho người bán		80.000.000	165.271.260
119	6. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	773.997.174	866.561.089
129	7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	7	(289.000.000)	(289.000.000)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		1.208.492.207	311.854.115
131	1. Tạm ứng		566.345.850	-
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	641.146.357	270.854.115
134	3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9	1.000.000	41.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		12.930.473.738	14.019.341.273
220	I. Tài sản cố định		1.149.648.884	2.127.465.016
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	70.152.989	204.128.903
222	- Nguyên giá		20.988.449.782	20.988.449.782
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.918.296.793)	(20.784.320.879)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.079.495.895	1.923.336.113
228	- Nguyên giá		17.173.810.520	17.173.810.520
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(16.094.314.625)	(15.250.474.407)
250	II. Tài sản dài hạn khác		11.780.824.854	11.891.876.257
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	9	640.332.314	622.332.314
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	8	478.238.029	651.243.544
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	12	10.662.254.511	10.618.300.399
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		296.355.980.484	269.504.178.769

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		26.037.372.912	1.624.030.595
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		26.037.372.912	1.624.030.595
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	25.165.040.000	-
312	1.1 Vay ngắn hạn		25.165.040.000	-
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14	76.355.353	92.482.393
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	15	275.999.974	68.837.997
321	4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	210.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	195.224.916	116.965.241
323	6. Phải trả người lao động		31.041.955	557.606.848
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		6.883.169	26.515.200
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	281.927.545	186.722.916
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	4.900.000	364.900.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		270.318.607.572	267.880.148.174
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	270.318.607.572	267.880.148.174
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		339.000.000.000	339.000.000.000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		339.000.000.000	339.000.000.000
412	2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		(1.000.676)	866.102.726
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.875.649.570	2.875.649.570
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.875.649.570	2.875.649.570
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối		(74.431.690.892)	(77.737.253.692)
417.1	5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(74.431.690.892)	(77.737.253.692)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		296.355.980.484	269.504.178.769

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
006	1. Cổ phiếu đang lưu hành		33.900.000	33.900.000
008	2. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của công ty chứng khoán	20	20.000.000	65.606.210.000
012	3. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	21	165.260.000.000	25.988.900.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	22	2.382.140.480.000	2.657.696.410.000
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch dự do chuyển nhượng		1.949.786.480.000	2.090.963.010.000
021.2	b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng		50.000.000	50.000.000
021.3	c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		274.875.000.000	563.625.000.000
021.4	d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		157.429.000.000	840.400.000
021.5	e. Tài sản tài chính chờ thanh toán		-	2.218.000.000
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	23	-	189.480.000
022.1	a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng		-	189.480.000
025	3. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	24	5.000.000	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
026	4. Tiền gửi của khách hàng	25	21.565.152.112	45.059.858.808
027	4.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.086.409.110	37.069.201.505
029	4.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		357.713.002	7.990.657.303
029.1	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước		354.989.778	7.989.848.045
029.2	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài		2.723.224	809.258
030	4.3 Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán		121.030.000	-
031	5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	26	21.444.122.112	45.059.858.808
031.1	5.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		21.118.626.694	44.953.204.479
031.2	5.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		325.495.418	106.654.329
032	6. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán		121.030.000	-

Phạm Thị Duyên Anh
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024	
			VND	VND	
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	16.705.315.886	8.775.474.806	
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	16.705.315.886	8.775.474.806
03	1.2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	28.b)	1.062.192.156	1.067.572.319
04	1.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	28.b)	1.328.101.300	5.624.461.295
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.151.842.875	3.029.068.092
09	1.5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		1.034.037.011	1.350.941.240
10	1.6	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		63.636.364	349.545.455
11	1.7	Thu nhập hoạt động khác	28.c)	2.950.740	-
20		Cộng doanh thu hoạt động		22.348.076.332	20.197.063.207
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.001.211.998	26.858.593.480
21.1	a.	Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	28.a)	973.993.761	26.858.593.480
21.3	b.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		27.218.237	-
26	2.2	Chi phí hoạt động tự doanh		15.017.616	32.417.064
27	2.3	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		7.144.004.956	10.753.382.506
30	2.4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		745.059.580	886.340.170
31	2.5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		621.207.807	314.082.021
40		Cộng chi phí hoạt động		9.526.501.957	38.844.815.241
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH 29					
42	3.1	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định		655.325.594	703.551.850
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính		655.325.594	703.551.850
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH 30					
52	4.1	Chi phí lãi vay		67.566.409	-
60		Cộng chi phí tài chính		67.566.409	-
62	V.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	31	11.855.331.637	11.876.884.462
70	VI.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		1.554.001.923	(29.821.084.646)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025		Năm 2024	
			VND		VND	
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
71	7.1 Thu nhập khác	32	2.277.424.657		2.258.097.886	
72	7.2 Chi phí khác	33	525.863.780		1.028.854.159	
80	Cộng kết quả hoạt động khác		1.751.560.877		1.229.243.727	
90	VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		3.305.562.800		(28.591.840.919)	
91	8.1 Lợi nhuận đã thực hiện		3.305.562.800		(28.591.840.919)	
100	IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	34	-		-	
200	X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		3.305.562.800		(28.591.840.919)	
300	XI. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN					
301	11.1 Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán		(867.103.402)		(980.618.493)	
400	Tổng thu nhập toàn diện		(867.103.402)		(980.618.493)	
500	XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG					
501	12.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	35		98		(843)


Phạm Thị Duyên Anh
Người lập


Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng


Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		3.305.562.800	(28.591.840.919)
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		390.056.947	4.217.680.870
03	- Khấu hao tài sản cố định		977.816.132	4.718.932.720
04	- Các khoản dự phòng		-	202.300.000
06	- Chi phí lãi vay		67.566.409	-
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(655.325.594)	(703.551.850)
30	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(98.766.609.936)	126.961.255.365
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		5.881.896.663	5.390.702.861
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(103.607.919.718)	122.961.316.094
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		-	(12.963.699)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		36.428.725	55.352.293
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(117.436.085)	(507.298.222)
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(610.299.962)	(485.001.081)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		27.638.220	(31.842.857)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(197.286.727)	168.107.587
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(9.476.248)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		292.433.237	106.321.001
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(19.632.031)	8.271.800
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		78.259.675	(646.224.666)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(526.564.893)	(153.124.782)
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(26.127.040)	(77.611.508)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.000.000	194.726.792
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(95.070.990.189)	102.587.095.316
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
65	1. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		655.325.594	703.551.850
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		655.325.594	703.551.850
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
73	2. Tiền vay gốc		25.165.040.000	-
76	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(350.000.000)	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		24.815.040.000	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong năm		(69.600.624.595)	103.290.647.166
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		170.278.224.918	66.987.577.752
101.1	- Tiền		170.278.224.918	66.987.577.752
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>100.677.600.323</u>	<u>170.278.224.918</u>
103.1	- Tiền		100.677.600.323	170.278.224.918

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.147.535.760.911	1.197.968.661.250
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.435.777.263.356)	(1.017.780.235.240)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		1.537.117.481.541	1.111.426.550.277
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(1.271.336.648.781)	(1.258.214.192.298)
11	5. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(1.034.037.011)	(1.350.941.240)
14	6. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		11.285.330.283	199.668.531.404
15	7. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(11.285.330.283)	(199.668.531.404)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong năm		(23.494.706.696)	32.049.842.749
30	II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng		45.059.858.808	13.010.016.059
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:		45.059.858.808	13.010.016.059
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		37.069.201.505	12.989.528.333
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7.990.657.303	20.487.726
40	III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	25	21.565.152.112	45.059.858.808
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:		21.565.152.112	45.059.858.808
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		21.086.409.110	37.069.201.505
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		357.713.002	7.990.657.303
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		121.030.000	-

Phạm Thị Duyên Anh
Người lập

Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Năm 2025

CHỈ TIÊU	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối năm				
	01/01/2024		01/01/2025		31/12/2024		31/12/2025		
	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu									
1.1 Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	339.000.000.000	-	339.000.000.000	-	339.000.000.000	-	339.000.000.000	-	339.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570	-	2.875.649.570
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	1.846.721.219	-	866.102.726	980.618.493	-	867.103.402	866.102.726	-	(1.000.676)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	(49.145.412.773)	(77.737.253.692)	(28.591.840.919)	-	3.305.562.800	-	(77.737.253.692)	(74.431.690.892)	(74.431.690.892)
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(49.145.412.773)	(77.737.253.692)	(28.591.840.919)	-	3.305.562.800	-	(77.737.253.692)	(74.431.690.892)	(74.431.690.892)
TỔNG CỘNG	297.452.607.586	267.880.148.174	(28.591.840.919)	980.618.493	3.305.562.800	867.103.402	267.880.148.174	270.318.607.572	

II. Thu nhập toàn diện khác

1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán

1.846.721.219	866.102.726	-	980.618.493	-	867.103.402	866.102.726	(1.000.676)
1.846.721.219	866.102.726	-	980.618.493	-	867.103.402	866.102.726	(1.000.676)

TỔNG CỘNG



Phạm Thị Duyên Anh
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

867.103.402
866.102.726
(1.000.676)

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

Nguyễn Tiến Dũng
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Stanley Brothers (tên cũ là Công ty Cổ phần Chứng khoán Toàn Cầu) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh số 83/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 01 năm 2008; Giấy phép số 30/UBCK-GP ngày 16/01/2009; Giấy phép số 357/UBCK-GP ngày 19/10/2010; Quyết định số 932/QĐ-UBCK ngày 16/11/2010; Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK ngày 05/04/2013; Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK ngày 29/03/2017; Giấy phép điều chỉnh số 29/GPĐC-UBCK ngày 19/07/2017; Giấy phép điều chỉnh số 79/GPĐC-UBCK ngày 02/10/2018; Giấy phép điều chỉnh số 108/GPĐC-UBCK ngày 27/12/2018; Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK ngày 31/01/2019; Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK ngày 12/06/2019, Giấy phép điều chỉnh số 58/GPĐC-UBCK ngày 09/09/2020; giấy phép điều chỉnh số 37/GPĐC-UBCK ngày 22/05/2023 và giấy phép điều chỉnh số 04/GPĐC-UBCK ngày 14/03/2025, giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 22/01/2026, giấy phép điều chỉnh số 23/GPĐC-UBCK ngày 05/02/2026 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước công bố. Công ty được cấp và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0305453780 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 07 tháng 02 năm 2026.

Trụ sở của Công ty tại: Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 339.000.000.000 VND VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 339.000.000.000 VND; tương đương 33.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 18 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 15 người).

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Dịch vụ giao dịch ký quỹ chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và các dịch vụ tài chính khác.

1.3 . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm tài chính 2025, dưới tác động của diễn biến thị trường chứng khoán chưa ổn định, doanh thu và chi phí từ các hoạt động cốt lõi của Công ty (như tư vấn tài chính, bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán) nhìn chung đều ghi nhận sự sụt giảm mạnh so với năm trước. Ngược lại, mảng hoạt động tự doanh lại trở thành điểm sáng khi đạt mức tăng trưởng 90,36%, đóng vai trò là yếu tố bù đắp trọng yếu cho sự suy giảm của các mảng dịch vụ còn lại.

Bên cạnh đó, trong bối cảnh hoạt động kinh doanh vẫn phát sinh các khoản chi phí quản lý cố định và thường xuyên, Công ty đã nỗ lực kiểm soát và cắt giảm đáng kể các chi phí hoạt động. Tổng hợp các biến động trên dẫn tới tổng doanh thu năm 2025 tăng 10,65%, chi phí hoạt động giảm sâu 75,48%, qua đó giúp kết quả lợi nhuận trước thuế của Công ty chuyển biến rất tích cực, ghi nhận có lãi trở lại so với tình trạng lỗ của năm trước.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210. Các Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Ước tính phân bổ các khoản chi phí trả trước.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.4 . Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán.

Tiền gửi về bù trừ thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán của Công ty và khách hàng tại ngày T+x theo yêu cầu của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), được mở tại Ngân hàng chỉ định để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net).

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được trình bày tại các chi tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dừng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá trị thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm đánh giá lại do Sở Giao dịch chứng khoán công bố là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) thì giá chứng khoán làm cơ sở để đánh giá lại là mức giá thu thập được từ các nguồn thông tin tham chiếu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng mức giá này thể hiện giá thị trường của các chứng khoán này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý".

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng được trích lập cho các khoản đầu tư này khi có bằng chứng khách quan cho thấy có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được của khoản đầu tư xuất phát từ một hoặc nhiều sự kiện tổn thất xảy ra ảnh hưởng xấu lên luồng tiền tương lai dự kiến. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm giá trị thị trường/giá trị hợp lý (nếu có) của khoản nợ bị suy giảm, các dấu hiệu về bên nợ hoặc nhóm các bên nợ đang gặp khó khăn về tài chính đáng kể, vỡ nợ hoặc trả nợ không đúng kỳ hạn các khoản lãi hoặc gốc, khả năng bên nợ bị phá sản hoặc có sự tái cơ cấu tài chính và các dữ liệu có thể quan sát cho thấy rằng có sự suy giảm có thể lượng hóa được các luồng tiền dự kiến trong tương lai, chẳng hạn như sự thay đổi về điều kiện trả nợ, tình hình tài chính gắn liền với khả năng vỡ nợ. Khi có bằng chứng về việc giảm giá trị, số dư dự phòng được trích lập được xác định trên cơ sở sự khác biệt giữa giá trị phân bổ và giá trị hợp lý tại thời điểm đánh giá. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay*".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

2.6 . Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn phản ánh khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền của Công ty với các đối tượng trong hoạt động của Công ty phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan hiện hành. Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược không thuộc tài sản của Công ty, Công ty phải có trách nhiệm quản lý tách biệt với tài sản bằng tiền của Công ty.

2.7 . Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

Phải thu bán các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ giá trị phải thu khi bán các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty (không qua các Sở Giao dịch Chứng khoán), kể cả giá trị đáo hạn của các tài sản tài chính hoặc thanh lý các tài sản tài chính này.

Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính: phản ánh toàn bộ các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi của các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Phải thu các dịch vụ Công ty cung cấp: phản ánh các khoản phải thu của Công ty với Sở Giao dịch chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), với Nhà đầu tư là khách hàng của Công ty, với Tổ chức phát hành chứng khoán hoặc bảo lãnh phát hành chứng khoán, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu: được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 và Thông tư 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị	02 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 03 năm
- Phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán	03 - 10 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 năm đến 02 năm.

2.10 . Các khoản nợ phải trả ngắn hạn

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Các khoản vay: phản ánh tình hình phát hành trái phiếu và thanh toán trái phiếu; phản ánh các khoản tiền vay tạm thời và tình hình trả nợ tiền vay của Công ty với Ngân hàng, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Quỹ Hỗ trợ thanh toán hoặc các đối tượng cho vay khác theo quy định về hoạt động vay áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán: phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSD), phải trả đại lý phát hành chứng khoán của Công ty.

Các khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán: phản ánh tình hình nhận và thanh toán khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do Công ty thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác.. được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối của Công ty bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối của Công ty lũy kế tính đến cuối năm trước là cơ sở để phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu. Lợi nhuận chưa thực hiện tính đến cuối năm trước không là cơ sở phân phối cho chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và Chi phí/ thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm (nếu có).

Lợi nhuận đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty lũy kế phát sinh trong kỳ. Số lợi nhuận được sử dụng để phân phối cho các chủ sở hữu phải trừ đi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu kỳ này và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lãi cho chủ sở hữu. Việc phân phối lợi nhuận của Công ty cho chủ sở hữu phải đảm bảo rõ ràng, minh bạch và theo đúng quy định của pháp luật doanh nghiệp, chứng khoán và các pháp luật hiện hành khác có liên quan đối với công ty chứng khoán, điều lệ công ty chứng khoán, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Lợi nhuận đã thực hiện được phân phối thu nhập cho thành viên góp vốn hoặc cổ đông sau khi đã trừ đi các nghĩa vụ thuế phải nộp tính trên khoản thu nhập được hưởng.

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo quy định hiện hành.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.14 . Doanh thu, thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập bán các tài sản tài chính tự doanh FVTPL được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính FVTPL đã bán ra. Thu nhập bán các tài sản tài chính là thu nhập đã thực hiện.

Thu nhập do đánh giá tăng các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý. Thu nhập đánh giá lại các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL là thu nhập chưa thực hiện.

Thu nhập phát sinh từ các tài sản tài chính tự doanh FVTPL, HTM, các khoản cho vay bao gồm: lãi cho vay phát sinh từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của Luật Chứng khoán; cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ cổ phiếu, trái phiếu; lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập.

2.15 . Chi phí hoạt động và chi phí quản lý công ty

Chi phí được ghi nhận khi có khả năng làm giảm các lợi ích kinh tế tại thời điểm phát sinh hoặc có thể xác định được một cách chắc chắn phát sinh, không phân biệt đã được thanh toán hay chưa.

2.16 . Doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu tài chính là: Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

Chi phí hoạt động tài chính là: Chi phí lãi vay;

2.17 . Các khoản thuế

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2.18 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.19 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.20 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
Của Công ty Chứng khoán	9.562.631	516.889.099.644
- Cổ phiếu chưa niêm yết	2.405.330	35.873.300.000
- Cổ phiếu niêm yết	6.558.621	38.488.916.540
- Trái phiếu chưa niêm yết	18.680	392.196.803.104
- Trái phiếu niêm yết	580.000	50.330.080.000
Của nhà đầu tư	230.146.039	2.583.313.024.267
- Cổ phiếu	230.145.794	2.558.183.139.312
- Trái phiếu	245	25.129.884.955
	239.708.670	3.100.202.123.911

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

4 . TIỀN

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	100.677.600.323	170.278.224.918
	<u>100.677.600.323</u>	<u>170.278.224.918</u>

5 . CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**a) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)**

	<u>31/12/2025</u>		<u>01/01/2025</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	-	-	38.738.170.048	39.605.133.450
Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	36.338.900.000	36.338.900.000
Trái phiếu	180.313.928.760	180.312.928.084	1.628.938.994	1.628.078.318
	<u>180.313.928.760</u>	<u>180.312.928.084</u>	<u>76.706.009.042</u>	<u>77.572.111.768</u>

b) Các khoản cho vay

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Hoạt động margin	-	6.521.896.663
Hoạt động ứng trước tiền bán	661.000.000	21.000.000
	<u>661.000.000</u>	<u>6.542.896.663</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá trị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025		01/01/2025		31/12/2025	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
AFIS	180.313.928.760	76.706.009.042	180.312.928.084	77.572.111.768	-	1.726.963.962	(860.861.236)	180.312.928.084	77.572.111.768	
Cổ phiếu niêm yết (*)	-	38.738.170.048	-	39.605.133.450	-	1.726.963.962	(860.000.560)	-	39.605.133.450	
- Sàn Hồ Chí Minh	-	38.738.170.048	-	39.605.133.450	-	1.726.963.962	(860.000.560)	-	39.605.133.450	
APH	-	25.680.836.038	-	27.407.800.000	-	1.726.963.962	-	-	27.407.800.000	
HII	-	12.347.334.010	-	11.539.833.450	-	-	(807.500.560)	-	11.539.833.450	
NHH	-	710.000.000	-	657.500.000	-	-	(52.500.000)	-	657.500.000	
Cổ phiếu chưa niêm yết (**)	-	36.338.900.000	-	36.338.900.000	-	-	-	-	36.338.900.000	
- Công ty Cổ phần San xuất và thương mại Yamato	-	19.500.000.000	-	19.500.000.000	-	-	-	-	19.500.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ	-	10.980.000.000	-	10.980.000.000	-	-	-	-	10.980.000.000	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất án Công nghiệp An Phát	-	2.048.900.000	-	2.048.900.000	-	-	-	-	2.048.900.000	
- Công ty Cổ phần Phạm Gia An Phát	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
- Công ty Cổ phần Xây lắp ANI	-	3.810.000.000	-	3.810.000.000	-	-	-	-	3.810.000.000	
Trái phiếu	180.313.928.760	1.628.938.994	180.312.928.084	1.628.078.318	-	(1.000.676)	(860.676)	180.312.928.084	1.628.078.318	
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục (**)	1.608.318.318	1.608.318.318	1.608.318.318	1.608.318.318	-	-	-	1.608.318.318	1.608.318.318	
- Trái phiếu Công ty cổ phần May - Diêm Sài Gòn (**)	138.674.318.731	-	138.674.318.731	-	-	-	-	138.674.318.731	-	
- Trái phiếu CTCP Đầu tư ROX ENERGY (**)	40.010.671.035	-	40.010.671.035	-	-	-	-	40.010.671.035	-	
- Trái phiếu Ngân hàng Thương mại cổ phần Công Thương Việt Nam - CTG121031 (***)	20.620.676	20.620.676	19.620.000	19.760.000	-	-	(860.676)	19.620.000	19.760.000	
Tổng cộng	180.313.928.760	76.706.009.042	180.312.928.084	77.572.111.768	-	1.726.963.962	(860.861.236)	180.312.928.084	77.572.111.768	

(*) : Giá trị hợp lý của cổ phiếu và trái phiếu niêm yết được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và ngày 31/12/2024.

(**) : Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết và trái phiếu chưa niêm yết do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị thị trường. Theo đó giá trị thị trường được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư May-Diêm Sài Gòn: mã MSG32504, kỳ hạn 84 tháng, ngày đáo hạn 12/09/2032 và mã MSG32502, kỳ hạn 7 năm, ngày đáo hạn 25/08/2032.

Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư ROX Energy kỳ hạn 7 năm, ngày đáo hạn 10/12/2028

Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục kỳ hạn 5 năm, ngày đáo hạn là 22/2/2027.

(***) CTG121031: Trái phiếu Vietcombank phát hành ra công chúng năm 2021, ngày đáo hạn 18/11/2031.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Phải thu lãi hoạt động Margin	-	36.917.683
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	488.958	-
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	773.997.174	866.561.089
- <i>Phải thu phí môi giới chứng khoán</i>	999.698	2.564.586
- <i>Phải thu phí tư vấn tài chính</i>	289.000.000	289.000.000
- <i>Phải thu phí lưu ký của nhà đầu tư</i>	483.997.476	574.996.503
	<u>774.486.132</u>	<u>903.478.772</u>

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Tại ngày 01/01	289.000.000	289.000.000
Tại ngày 31/12	<u>289.000.000</u>	<u>289.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn
Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

7 . DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÓI

	Giá trị phải thu khó đối	Năm nay		Số cuối năm VND	Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND		
Dự phòng khó đối nợ phải thu khác	289.000.000	(289.000.000)	-	(289.000.000)	(289.000.000)
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hạ tầng Giáo dục					
	289.000.000	(289.000.000)	-	(289.000.000)	(289.000.000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí bảo trì thiết bị, quản lý	363.940.000	51.705.000
Chi phí bảo hành thiết bị	56.250.000	65.900.000
Phí bảo hiểm chăm sóc sức khỏe	-	22.132.220
Chi phí bản quyền phần mềm	145.075.760	69.200.000
Chi phí cước Internet	50.000.000	35.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.880.597	26.916.895
	<u>641.146.357</u>	<u>270.854.115</u>

b) Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	77.880.682	89.122.705
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	195.481.664	208.434.332
Chi phí bảo trì hệ thống phần mềm	177.222.216	273.888.888
Chi phí trả trước dài hạn khác	27.653.467	79.797.619
	<u>478.238.029</u>	<u>651.243.544</u>

9 . CÀM CỐ, THẺ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỚC**a) Ngắn hạn**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Đặt cọc thi công sửa chữa văn phòng	-	40.000.000
Đặt cọc bình nước Lavie	1.000.000	1.000.000
	<u>1.000.000</u>	<u>41.000.000</u>

b) Dài hạn

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng tại tòa nhà ROX	576.332.314	576.332.314
Đặt cọc giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội	64.000.000	46.000.000
	<u>640.332.314</u>	<u>622.332.314</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Tại ngày 31/12/2025	20.889.154.936	99.294.846	20.988.449.782
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	20.685.026.033	99.294.846	20.784.320.879
Khấu hao trong năm	133.975.914	-	133.975.914
Tại ngày 31/12/2025	20.819.001.947	99.294.846	20.918.296.793
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	204.128.903	-	204.128.903
Tại ngày 31/12/2025	70.152.989	-	70.152.989

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 20.494.466.782 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Tại ngày 31/12/2025	690.325.520	16.483.485.000	17.173.810.520
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	690.325.520	14.560.148.887	15.250.474.407
Khấu hao trong năm	-	843.840.218	843.840.218
Tại ngày 31/12/2025	690.325.520	15.403.989.105	16.094.314.625
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	1.923.336.113	1.923.336.113
Tại ngày 31/12/2025	-	1.079.495.895	1.079.495.895

Trong đó

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.668.310.520 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản cố định này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

12 . TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền nộp ban đầu	853.279.489	853.279.489
Tiền nộp bổ sung	7.957.188.922	7.957.188.922
Tiền lãi phân bổ lũy kế	1.851.786.100	1.807.831.988
Số dư cuối năm	10.662.254.511	10.618.300.399

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**13 . VAY NGẮN HẠN**

	01/01/2025	Số vay trong năm	Số trả trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	-	25.165.040.000	-	25.165.040.000
	<u>-</u>	<u>25.165.040.000</u>	<u>-</u>	<u>25.165.040.000</u>

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.165.040.000	-
	<u>25.165.040.000</u>	<u>-</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1712/2025/HĐCVHM ngày 17/12/2025, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức cho vay tối đa: 50.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay vốn: Cho vay bổ sung vốn lưu động phục vụ nghiệp vụ giao dịch ký quỹ; Cho vay đầu tư kinh doanh Trái phiếu Chính phủ; Đầu tư, kinh doanh trái phiếu niêm yết do Ngân hàng khác phát hành;
- + Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày 04/12/2025;
- + Lãi suất cho vay: Theo mức lãi suất được các bên thỏa thuận cụ thể tại từng Khế ước nhận nợ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản thế chấp bao gồm quyền đòi nợ, khoản phải thu, quyền yêu cầu thanh toán khác (Sau đây gọi chung là Quyền đòi nợ) thuộc quyền sở hữu của Công ty phát sinh từ hoạt động cho vay ký quỹ của Công ty. Khoản vay của Công ty đã được bảo đảm bằng hợp đồng thế chấp với Ngân hàng và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

14 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	25.419.348	15.776.191
Phải trả Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam	50.936.005	76.706.202
	<u>76.355.353</u>	<u>92.482.393</u>

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên khác		
Công ty CP Quản trị nguồn nhân lực TNtalent	220.058.400	-
Công ty CP Đầu tư và Quản lý BĐS TNS PROPERTY	43.689.012	40.161.394
Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Viễn thông Quốc tế FPT	-	28.160.000
Phải trả các đối tượng khác	12.252.562	516.603
	<u>275.999.974</u>	<u>68.837.997</u>

b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	275.999.974	68.837.997
	<u>275.999.974</u>	<u>68.837.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

c) Phải trả người bán chi tiết theo nội dung

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả chi phí sửa chữa	43.689.012	40.161.394
Phải trả quản lý nhân sự	220.058.400	-
Phải trả đường truyền kết nối internet	-	28.160.000
Phải trả cho người bán khác	12.252.562	516.603
	275.999.974	68.837.997

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.457.264	34.576.956
Thuế Thu nhập cá nhân	178.767.652	82.388.285
	195.224.916	116.965.241

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	67.566.409	-
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	210.459.747	183.503.960
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.901.389	3.218.956
	281.927.545	186.722.916

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Phải trả cổ tức cho cổ đông	4.900.000	354.900.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	10.000.000
	4.900.000	364.900.000

19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2025 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2025 VND
Công ty CP Đầu tư Phát triển Bất động sản Thành Vinh	19,37	65.649.090.000	-	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	24,63	83.486.800.000	-	-
Công ty TNHH MTV VIPICO	18,34	62.177.900.000	-	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Gen Cons Việt Nam	24,64	83.528.800.000	-	-
Vốn góp của cổ đông (dưới 5%)	13,03	44.157.410.000	100	339.000.000.000
	100	339.000.000.000	100	339.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b) Lợi nhuận chưa phân phối	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(74.431.690.892)	(77.737.253.692)
	<u>(74.431.690.892)</u>	<u>(77.737.253.692)</u>
c) Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước	(77.737.253.692)	(49.145.412.773)
Lãi/lãi đã thực hiện năm nay tính từ đầu năm	3.305.562.800	(28.591.840.919)
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối năm tài chính	(74.431.690.892)	(77.737.253.692)
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối tính đến cuối năm	<u>(74.431.690.892)</u>	<u>(77.737.253.692)</u>
d) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	339.000.000.000	339.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	339.000.000.000	339.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	339.000.000.000	339.000.000.000
e) Cổ phiếu	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.900.000	33.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	33.900.000	33.900.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
20 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	20.000.000	65.606.210.000
	<u>20.000.000</u>	<u>65.606.210.000</u>
21 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty	165.260.000.000	25.988.900.000
	<u>165.260.000.000</u>	<u>25.988.900.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

22 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1.949.786.480.000	2.090.963.010.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	50.000.000	50.000.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	274.875.000.000	563.625.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	157.429.000.000	840.400.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	-	2.218.000.000
	<u>2.382.140.480.000</u>	<u>2.657.696.410.000</u>

23 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	189.480.000
	<u>-</u>	<u>189.480.000</u>

24 . TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐƯỢC HƯỞNG QUYỀN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	5.000.000	-
	<u>5.000.000</u>	<u>-</u>

25 . TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.086.409.110	37.069.201.505
1. Nhà đầu tư trong nước	20.764.677.930	36.964.395.368
2. Nhà đầu tư nước ngoài	321.731.180	104.806.137
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	357.713.002	7.990.657.303
1. Nhà đầu tư trong nước	354.989.778	7.989.848.045
2. Nhà đầu tư nước ngoài	2.723.224	809.258
Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	121.030.000	-
1. Nhà đầu tư trong nước	121.030.000	-
	<u>21.565.152.112</u>	<u>45.059.858.808</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025**26 . PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	21.086.409.110	37.069.201.505
1.1 Nhà đầu tư trong nước	20.764.677.930	36.964.395.368
1.2 Nhà đầu tư nước ngoài	321.731.180	104.806.137
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	357.713.002	7.990.657.303
2.1 Nhà đầu tư trong nước	354.989.778	7.989.848.045
2.2 Nhà đầu tư nước ngoài	2.723.224	809.258
3. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	121.030.000	-
3.1 Nhà đầu tư trong nước	121.030.000	-
	<u>21.565.152.112</u>	<u>45.059.858.808</u>

27 . PHẢI TRẢ VAY CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
1. Phải trả nghiệp vụ margin	-	6.558.814.346
1.1 Phải trả gốc margin	-	6.521.896.663
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	6.521.896.663
1.2 Phải trả lãi margin	-	36.917.683
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	-	36.917.683
2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	661.488.958	21.000.000
2.1 Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	661.000.000	21.000.000
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	661.000.000	21.000.000
2.2 Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	488.958	-
<i>Nhà đầu tư trong nước</i>	488.958	-
	<u>661.488.958</u>	<u>6.579.814.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

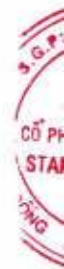
Báo cáo tài chính

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

28 . THU NHẬP**a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính**

	Tổng giá trị bán		Tổng giá vốn	Lãi, lỗ bán chứng khoán năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán năm trước	
	VND	VND		Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
Cổ phiếu niêm yết	38.488.916.540	38.738.170.048	4.187.962	253.441.470	8.775.474.806	7.412.566.083	
Cổ phiếu chưa niêm yết	35.873.300.000	35.873.300.000	-	-	-	18.020.000.000	
Trái phiếu niêm yết	25.165.040.000	25.165.040.000	-	-	-	-	
Trái phiếu chưa niêm yết	113.505.909.723	100.005.903.615	13.500.006.108	-	-	1.426.027.397	
Chứng chỉ tiền gửi	11.807.179.485.858	11.804.698.916.333	3.201.121.816	720.552.291	-	-	
	12.020.212.652.121	12.004.481.329.996	16.705.315.886	973.993.761	8.775.474.806	26.858.593.480	



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Từ các khoản cho vay	1.062.192.156	1.067.572.319
Từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	1.328.101.300	5.624.461.295
	<u>2.390.293.456</u>	<u>6.692.033.614</u>
c) Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Thu nhập hoạt động khác	2.950.740	-
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu khác	2.950.740	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Thu nhập thuần hoạt động khác	<u>2.950.740</u>	<u>-</u>
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	655.325.594	703.551.850
	<u>655.325.594</u>	<u>703.551.850</u>
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	67.566.409	-
	<u>67.566.409</u>	<u>-</u>
31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	<u>Năm 2025</u>	<u>Năm 2024</u>
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.969.742.814	6.631.268.336
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	258.338.433	249.562.950
Chi phí công cụ, dụng cụ	498.802.898	471.173.334
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	54.642.600	54.642.600
Chi phí thuế, phí và lệ phí	595.899.411	471.198.187
Chi phí dự phòng	-	202.300.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.347.184.008	3.684.205.007
Chi phí khác	130.721.473	112.534.048
	<u>11.855.331.637</u>	<u>11.876.884.462</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.287.038
Tiền phạt thu được	2.177.424.657	2.236.767.123
Các khoản khác	100.000.000	13.043.725
	2.277.424.657	2.258.097.886

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát	320.645.000	48.000.000
Các khoản bị phạt	166.367.750	911.850.081
Các khoản khác	38.851.030	69.004.078
	525.863.780	1.028.854.159

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.305.562.800	(28.591.840.919)
Các khoản điều chỉnh tăng	525.863.780	1.028.854.159
- Chi phí không hợp lệ	525.863.780	1.028.854.159
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.831.426.580)	(4.871.156.500)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.326.966.300)	(4.871.156.500)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.504.460.280)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(32.434.143.260)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	9.476.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(9.476.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	-	-

35 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	3.305.562.800	(28.591.840.919)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.305.562.800	(28.591.840.919)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	33.900.000	33.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	98	(843)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 . QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tổng quan

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	19.620.000	-	-	19.620.000
	19.620.000	-	-	19.620.000
Tại ngày 01/01/2025				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	39.624.893.450	-	-	39.624.893.450
	39.624.893.450	-	-	39.624.893.450

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	100.677.600.323	-	-	100.677.600.323
Các khoản cho vay	661.000.000	-	-	661.000.000
Các khoản phải thu	774.486.132	-	-	774.486.132
	102.113.086.455	-	-	102.113.086.455

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền gửi ngân hàng của Công ty	170.278.224.918	-	-	170.278.224.918
Các khoản cho vay	6.542.896.663	-	-	6.542.896.663
Các khoản phải thu	903.478.772	-	-	903.478.772
	177.724.600.353	-	-	177.724.600.353

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	25.165.040.000	-	-	25.165.040.000
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	357.255.327	-	-	357.255.327
Chi phí phải trả	281.927.545	-	-	281.927.545
	25.804.222.872	-	-	25.804.222.872
Tại ngày 01/01/2025				
Phải trả người bán, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán và phải trả khác	526.220.390	-	-	526.220.390
Chi phí phải trả	186.722.916	-	-	186.722.916
	712.943.306	-	-	712.943.306

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 26/01/2026, Công ty công bố thông tin về việc thông qua kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, thay đổi vốn điều lệ và sửa đổi Điều lệ Công ty. Theo đó, tổng số cổ phiếu đã phân phối 166.100.000 cổ phiếu, chiếm 100% tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán, giá chào bán 10.000 VND/cổ phiếu. Tổng số tiền thu từ đợt chào bán cổ phiếu là 1.661.000.000.000 VND. Vốn điều lệ của Công ty tăng từ 339.000.000.000 VND lên 2.000.000.000.000 VND. (Thông tin chi tiết và danh sách nhà đầu tư mua cổ phiếu được Công ty đăng tải trên trang web: sbsi.vn).

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A, đường Nguyễn Chí Thanh,
phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới, lưu ký chứng khoán	Hoạt động đầu tư tự doanh	Hoạt động kinh doanh nguồn vốn và dịch vụ khách hàng	Các hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu hoạt động	3.185.879.886	18.033.417.186	1.062.192.156	66.587.104	22.348.076.332
Chi phí hoạt động	7.889.064.536	1.016.229.614	-	621.207.807	9.526.501.957
Doanh thu không phân bổ	-	-	-	-	655.325.594
Chi phí không phân bổ	-	-	-	-	11.922.898.046
Kết quả hoạt động	(4.703.184.650)	17.017.187.572	1.062.192.156	(554.620.703)	1.554.001.923
Tài sản bộ phận trực tiếp	11.147.251.685	180.312.928.084	661.488.958	289.000.000	192.410.668.727
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	103.945.311.757
Tổng tài sản	11.147.251.685	180.312.928.084	661.488.958	289.000.000	296.355.980.484
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	26.037.372.912
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	26.037.372.912
Theo khu vực địa lý					

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam do vậy Công ty không thực hiện lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERSTầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan được trình bày tại Báo cáo Ban Tổng Giám Đốc.

Ngoài các thông tin về các bên liên quan đã được trình bày ở trên, giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt			
Ông Hồ Lê Việt Hưng	Chủ tịch HĐQT bổ nhiệm ngày 14/10/2025	56.100.000	-
Ông Luyện Quang Thắng	Chủ tịch HĐQT miễn nhiệm ngày 14/10/2025	518.731.105	638.686.704
Ông Nguyễn Tiến Đức	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 14/10/2025	37.400.000	-
Ông Dương Văn Cường	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 14/10/2025	37.400.000	-
Bà Hoàng Thanh Tâm	Thành viên HĐQT bổ nhiệm ngày 14/10/2025	36.287.000	-
Bà Lê Cẩm Thúy	Thành viên HĐQT độc lập HĐQT bổ nhiệm ngày	37.400.000	-
Ông Phạm Hoàng Hải	Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 14/10/2025	195.139.595	283.532.774
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 23/12/2025	56.700.000	-
Ông Nguyễn Quang Anh	Phó Tổng Giám đốc bổ nhiệm ngày 23/12/2025, miễn nhiệm Tổng Giám đốc cùng ngày Thành viên HĐQT miễn nhiệm ngày 14/10/2025	1.314.825.508	1.215.120.453
Ông Trần Quang Khánh	Trưởng ban BKS bổ nhiệm ngày 14/10/2025	32.300.000	-
Ông Đỗ Đức Lộc	Trưởng ban BKS miễn nhiệm ngày 14/10/2025	21.000.000	24.000.000
Bà Lại Thanh Mai	Ủy viên BKS bổ nhiệm ngày 14/10/2025	23.100.000	-
Bà Dương Thị Thanh	Ủy viên BKS bổ nhiệm ngày 14/10/2025	18.658.000	-
Bà Đinh Thị Lan Anh	Ủy viên BKS miễn nhiệm ngày 14/10/2025	10.500.000	12.000.000
Bà Lê Thị Giang	Ủy viên BKS miễn nhiệm ngày 14/10/2025	110.128.566	281.276.743

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN STANLEY BROTHERS

Tầng 9 tòa nhà ROX Tower, số 54A,
đường Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Phạm Thị Duyên Anh
Người lập



Bùi Thị Việt Hà
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiên Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2026

